

SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86 /TTYTHTN

Tam Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe

Kính gửi: **SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP**

Tên cơ sở công bố: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG**

Số giấy phép hoạt động 00144/ĐT-GPHĐ Cơ quan cấp: Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp,
ngày 27 tháng 04 năm 2023.

Địa chỉ: Số 01, Tôn Thất Tùng, khóm 4, TT. Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh
Đồng Tháp

Điện thoại liên hệ: 0868500052 Email (nếu có): ttytndt2008@gmail.com

Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe.

Các giấy tờ kèm theo:

- (1) Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh kèm theo danh mục chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- (2) Danh sách nhân sự và thiết bị y tế bảo đảm thực hiện khám sức khỏe.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**



Trần Hữu Trí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỂ THỰC HIỆN
KHÁM SỨC KHỎE**

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh : **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG**

2. Địa chỉ: Số 01, Tôn Thất Tùng, khóm 4, TT. Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

3. Thời gian làm việc hằng ngày : Toàn thời gian, sáng từ 7 giờ đến 11 giờ 30 phút, chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ. Từ thứ 2,3,4,5 thứ 6.

4. Danh sách người thực hiện:

STT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Vị trí chuyên môn
1	TRẦN HỮU TRÍ	000734/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa	Kết luận kết quả
2	NGUYỄN ĐỨC TRUYỀN	0001953/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa; Quyết định số: 777/QĐ-SYT ngày 05/05/2016 về việc Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Kết luận kết quả
3	NGUYỄN THANH HÙNG	005063/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Kết luận kết quả
4	VÕ VĂN SUÔI	0001806/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa; Quyết định số: 407/QĐ-SYT ngày 19/6/2017 về việc Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh Chẩn đoán hình ảnh	Đọc kết quả chẩn đoán hình ảnh

5	VÕ VĂN NÊN	000723/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa; Quyết định số: 04/QĐ- SYT ngày 05/01/2017 về việc Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	Khám da liễu
6	NGUYỄN THỊ KIỀU	02036/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa	Khám sản khoa
7	NGUYỄN NGỌC NGHĨA	2015/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Tai-Mũi- Họng Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	Khám tay – mũi – họng
8	PHAN MINH VƯƠNG	000645/ĐT-GPHN	Răng hàm mặt	Khám răng – hàm – mặt
9	NGUYỄN THANH TÙNG	0002013/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa; Quyết định số: 777/QĐ- SYT ngày 05/05/2016 về việc Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	Khám nội khoa
10	ĐỖ VĂN HUẤN	2017/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại	Khám mắt
11	NGUYỄN VĂN THỨC	0002970/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa; Quyết định số: 777/QĐ- SYT ngày 05/05/2016 về việc Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	Khám nội khoa
12	NGUYỄN VĂN LÂM	0002033/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa; Quyết định số: 777/QĐ- SYT ngày 05/05/2016 về việc Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn	Khám nội khoa

			khám bệnh, chữa bệnh đa khoa.	
13	TRƯƠNG MINH DƯƠNG	005073/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội khoa
14	NGUYỄN PHÁT HUY	0002971/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại khoa	Khám ngoại khoa
15	NGUYỄN VĂN HOÀNG	004978/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội khoa
16	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	6288/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa.	Khám nội khoa
17	TRẦN HẢI BIÊN	5475/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa, không làm các thủ thuật chuyên khoa. Quyết định số: 762/QĐ-SYT ngày 10/6/2024 về việc bổ sung phạm vi hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Da liễu	Khám nội khoa
18	NGUYỄN VĂN NAM	6779/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa, hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa.	Khám nội khoa
19	NGUYỄN CÔNG THẢO	004783/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội khoa
20	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	0004508/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh hệ Ngoại - Sản; Quyết định số: 777/QĐ-SYT ngày 05/05/2016 về việc Bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám ngoại, sản
21	NGUYỄN THỊ DIỄM HẰNG	5406/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh nội khoa không làm các thủ thuật chuyên khoa	Khám nội khoa
22	THÁI NGUYỄN THANH PHƯƠNG	5555/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh nội khoa không làm các thủ thuật chuyên khoa. Bổ sung phạm vi hành nghề: Chuyên khoa chẩn đoán	Đọc kết quả điện não đồ

			hình ảnh theo Quyết định số 814/QĐ-SYT ngày 24/6/2021	
23	TRẦN THỊ HOÀNG ANH	004923/ĐT-CCHN	Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y	Đo điện não đồ
24	ĐẶNG VĂN LINH	08593/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội khoa
25	PHẠM MINH NHỰT	08592/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội khoa
26	VÕ ANH PHƯƠNG	07266/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Khám nội khoa
27	CAO THỊ THÚY AN	08027/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh sản phụ khoa hoặc khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Kám sản phụ khoa
28	LÊ HOÀNG HUY	08411/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Khám ngoại khoa
29	VÕ NHẬT TÂN	000114/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Y khoa	Khám nội khoa
30	ĐỖ TÂN HOÀNG	08150/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa; hoặc Khám bệnh, chữa bệnh ngoại khoa	Khám nội khoa
31	LÊ VĂN TRÍ	000730/ĐT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Nội khoa, không làm thủ thuật chuyên khoa	Khám nội khoa
32	LƯU MINH THIÊN	08244/ĐT-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	Đọc kết quả xét nghiệm
33	NGUYỄN VĂN TUẤN	02100/ĐT-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	Đọc kết quả xét nghiệm
34	HÀ THỊ NGỌC YẾN	6570/ĐT-CCHN	Kỹ thuật viên Xét nghiệm	Làm xét nghiệm
35	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	5619/ĐT-CCHN	Chuyên khoa Xét nghiệm	Làm xét nghiệm
36	TRẦN THẾ TRIỂN	6207/ĐT-CCHN	Kỹ thuật viên chuẩn đoán hình ảnh	Chụp X-quang

37	ĐỖ XUÂN LỘC	000387/ĐT-CCHN	Hình ảnh Y học	Chụp X-quang
----	-------------	----------------	----------------	--------------

5. Bản kê khai danh mục thiết bị y tế

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu (MODEL)	Hãng sản xuất	Xuất xứ
1	Máy điện tim	FX-8200	Fukuda Deshi Co., Ltd.	Nhật Bản
2	Máy siêu âm Màu 3D/4D/5D	DC-60	Mindray	Trung Quốc
3	Máy Sinh hóa tự động >150 test/giờ	XL-200	Erba	Ấn Độ
4	Máy test đường huyết	AC-300	HMD BioMedical Inc	Đài Loan
5	Máy huyết học 18 thông số	D-Cell 60	Diagon	Hungary
6	Máy tổng phân tích nước tiểu	Mission U120	ACON Laboratories, Inc.	Mỹ
7	Máy ly tâm	DM0424	DLAB Scientific Co., Ltd	Trung Quốc
8	Máy X-quang di động	BRIVO XR115	GE	Ấn Độ
9	Máy X-Quang kỹ thuật số	Q-RAD	Carestream Health, Inc	Mỹ
10	Máy điện não	Neuron-Spectrum-64	Neurosoft	Nga

Tam Nông, ngày 10 tháng 02 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Trí

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 00144 /ĐT-GPHĐ

**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG**
Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **TRẦN HỮU TRÍ**
Số chứng chỉ hành nghề: 00734/ĐT-CCHN. Ngày cấp: 17/12/2012. Nơi cấp: Sở Y tế Đồng Tháp
Hình thức tổ chức: Bệnh viện đa khoa
Địa điểm hành nghề: Số 01, Đốc Bình Kiều, Khóm 4, thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn được Sở Y tế phê duyệt
ban hành kèm theo giấy phép hoạt động
Thời gian làm việc hằng ngày: Toàn thời gian

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 04 năm 2023

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Tùng Lâm

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 1949... quyền số 8 SCTBS

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Lợi

BỘ Y TẾ

BỆNH VIỆN TÂM THẦN TRUNG ƯƠNG 2

Số: 60/2021-B49

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 1984 quyển số: SCT/BS
Ngày cấp: 12 tháng 12 năm 2021

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: Ông/Bà

THÁI NGUYỄN THANH PHƯƠNG

Sinh ngày

1984

Đơn vị công tác/ Địa chỉ:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

Đã hoàn thành khóa học theo chương trình đào tạo liên tục:

LỚP KỸ THUẬT ĐO VÀ ĐỌC ĐIỆN NÃO ĐỒ

Tổng số tiết học:

324

(bằng chữ:

Ba trăm hai mươi bốn

Ngày 12 tháng 04 năm 2021, đến ngày 17 tháng 12 năm 2021

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2021

PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN
KHÓA HỌC

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Nguyễn Thế Vinh

Thánh Đồng



BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ CHỈ ĐẠO TUYỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....518/B51/2024.....

CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO LIÊN TỤC

Chứng nhận: Bà **TRẦN THỊ HOÀNG ANH**

Sinh ngày: **30/4/1991**

Đơn vị công tác: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG**

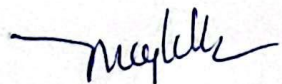
Đã hoàn thành khoá học theo chương trình đào tạo liên tục:

KỸ THUẬT ĐO ĐIỆN NÃO

Tổng số: **407** tiết học (bằng chữ: Bốn trăm lẻ bảy tiết học)

Từ ngày 17 tháng 9 năm 2024, đến ngày 17 tháng 12 năm 2024

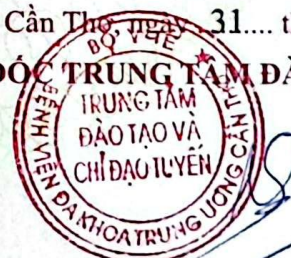
PHỤ TRÁCH CHUYÊN MÔN KHÓA HỌC



BS. CKII PHẠM DUYÊN TRINH

Cần Thơ, ngày 31.... tháng ...12... năm ..2024.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ CHỈ ĐẠO TUYỂN



Nguyễn Minh Nghiêm

UBND TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ Y TẾ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **004923**.../DT - CCHN

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;
- Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ - CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
- Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT - BYT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế,

CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH



Họ và tên: **TRẦN THỊ HOÀNG ANH**

Ngày, tháng, năm sinh: 30/4/1991

Giấy chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu số: 341507783

Ngày cấp: 13/3/2006 Nơi cấp: Đồng Tháp

Chỗ ở hiện nay: Ấp Trung, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

Văn bằng chuyên môn: Điều dưỡng viên

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện phạm vi hoạt động chuyên môn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật y

Thời gian trực tiếp khám bệnh, chữa bệnh: 3 năm 7 tháng

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 7 năm 2016

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



(Signature)
Nguyễn Ngọc Năm

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 4 năm 2018

**Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật được triển khai thực hiện tại
Trung tâm y tế huyện Tam Nông năm 2018**

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10/05/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động khi thay đổi tên đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Tam Nông;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế,

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được triển khai thực hiện tại Trung tâm y tế huyện Tam Nông năm 2018, gồm: 1962 kỹ thuật đúng tuyến (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế, chuyển tuyến và đề đơn vị phân đầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm y tế huyện Tam Nông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Tùng Lâm

**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TẠI
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM NÔNG NĂM 2018**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 416/QĐ-SYT, ngày 24/4/2018
của Sở Y tế Đồng Tháp).

STT	TT theo TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
1		2	3			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4	5	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
5	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
6	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x	
7	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
8	12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	x	x	x	
9	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
10	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
11	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
12	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
13	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
14	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
15	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	
16	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x	
17	44	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
18	45	Dùng thuốc chống đông	x	x	x	
19	50	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	x	x	x	
20	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
21	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x
22	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x

23	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
24	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	
25	57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	x	x	x	x
26	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	x	x	x	x
27	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	x	x	x	x
28	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	x	x	x	x
29	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)	x	x	x	x
30	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
31	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	x	x	x	
32	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
33	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
34	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
35	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
36	71	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
37	72	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	x	x	x	
38	73	Mở khí quản thường quy	x	x	x	
39	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
40	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
41	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
42	77	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
43	78	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
44	79	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
45	80	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
46	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
47	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x
48	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
49	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
50	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
51	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
52	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	x	x	x	x
53	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp	x	x	x	
54	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
55	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
56	95	Mở màng phổi cấp cứu	x	x	x	
57	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	x	x	

58	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
59	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
60	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	x	x	
61	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
62	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
63	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
64	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
65	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
66	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	x	x	
67	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
68	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
69	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
70	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
71	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
72	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	x	x	
73	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x	
74	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x	
75	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x	
76	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	x	x	x	x
77	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
78	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x	
		C. THẬN - LỌC MÁU				
79	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
80	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
81	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	x	x	
82	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x	
83	164	Thông bàng quang	x	x	x	x
84	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
85	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
86	170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	x	x	x	
87	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
		D. THẦN KINH				
88	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	

89	202	Chọc dịch tủy sống	x	x	x	
90	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
91	213	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
92	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
		D. TIÊU HOÁ				
93	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
94	216	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
95	218	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
96	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x	x
97	221	Thụt tháo	x	x	x	x
98	222	Thụt giữ	x	x	x	x
99	223	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
100	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
101	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
102	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	x	x	x	
103	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
104	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
105	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	x	x	x	
106	232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	x	x	x	
107	233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	x	x	x	
108	238	Đo áp lực ổ bụng	x	x	x	
109	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
110	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
111	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
112	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
113	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
		E. TOÀN THÂN				
114	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
115	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
116	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
117	249	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
118	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
119	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
120	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
121	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	x	x	x
122	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x

123	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
124	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
125	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
126	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
127	259	Rửa mắt tẩy độc	x	x	x	
128	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
129	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
130	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
131	263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
132	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
133	265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
134	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
135	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	
136	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	x	x	x	x
137	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
138	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x	
139	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
140	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	x	x	x	
141	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x	x	
142	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
143	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
144	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
145	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
146	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
		G. XÉT NGHIỆM				
147	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
148	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
149	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
150	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
151	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x
152	286	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
153	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	x	x	x	
154	296	Phát hiện opiat bằng naloxone	x	x	x	
		H. THĂM DÒ KHÁC				
155	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
156	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
		II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
157	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
158	2	Bơm rửa khoang màng phổi	x	x	x	
159	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x

160	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
161	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
162	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x
163	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x
164	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x	
165	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
166	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
167	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x	
168	24	Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x
169	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	x	x	x	
170	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x
171	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x
172	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
173	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
174	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	x
175	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
176	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	x	x	x	
177	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
178	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x	
179	67	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x
180	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
181	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x	
182	75	Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x	
183	85	Điện tim thường	x	x	x	x
184	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
185	111	Nghiệm pháp atropin	x	x	x	
186	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
187	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
188	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x	
		C. THẦN KINH				
189	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
190	129	Chọc dò dịch não tủy	x	x	x	
191	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	x	x	
192	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	x
193	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	

194	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
195	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	x	x	x	
196	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x	
197	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
198	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
199	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận/lần	x	x	x	
200	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da 24 giờ	x	x	x	
201	173	Chọc dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
202	175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
203	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
204	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
205	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
206	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
207	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
		D. TIÊU HÓA				
208	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x
209	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
210	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
211	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
212	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
213	249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
214	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	x	x	
215	255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	x	x	x	
217	272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	x	x	x	
218	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
219	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
220	317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
221	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	x	x	x	
222	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	x	x	x	
223	334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	x	x	x	
224	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x
225	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
226	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
227	339	Thụt tháo phân	x	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
228	349	Hút dịch khớp gối	x	x	x	

229	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x	
230	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x	
		III. NHI KHOA				
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
231	28	Đặt catheter tĩnh mạch	x	x	x	
232	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
233	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
234	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
235	33	Đặt catheter động mạch	x	x	x	
236	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	x	x	x	
237	35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
238	36	Đo áp lực động mạch liên tục	x	x	x	
239	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	x	x	x	
240	38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	
241	43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	x	x	x	
242	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
243	45	Hạ huyết áp chỉ huy	x	x	x	
244	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x	x	
245	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
246	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x	x	x	
247	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
248	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
249	75	Cai máy thở	x	x	x	
250	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	x	x	x	
251	77	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
252	78	Mở khí quản	x	x	x	
253	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	x	x	x	
254	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	x	x	x	
255	81	Bơm rửa màng phổi	x	x	x	
256	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	x	x	x	
257	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	x	x	
258	84	Chọc thăm dò màng phổi	x	x	x	
259	85	Mở màng phổi tối thiểu	x	x	x	
260	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	x	x	x	
261	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x	
262	88	Thăm dò chức năng hô hấp	x	x	x	
263	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
264	90	Khí dung thuốc thở máy	x	x	x	
265	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x	

266	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	x	x	x	
267	93	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
268	94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
269	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
270	96	Mở khí quản qua da cấp cứu	x	x	x	
271	97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	x	x	x	
272	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	x	x	x	
273	100	Rút catheter khí quản	x	x	x	
274	101	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
275	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	x	x	x	
276	103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
277	104	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu	x	x	x	x
278	105	Thổi ngạt	x	x	x	x
279	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
280	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x	x	x	x
281	108	Thở oxy gọng kính	x	x	x	x
282	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	x	x	x	x
283	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	x	x	x	x
284	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x	x	x	x
285	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
286	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x	x	x	x
		C. THẬN – LỌC MÁU				
287	125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
288	128	Bài niệu cường bức	x	x	x	
289	129	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x	
290	130	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
291	131	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
292	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
293	133	Thông tiểu	x	x	x	x
294	134	Hồi sức chống sốc	x	x	x	x
		D. THẦN KINH				
295	137	Xử trí tăng áp lực nội sọ	x	x	x	
296	148	Chọc dịch tủy sống	x	x	x	
297	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	x	x	x	
298	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	x	x	x	x
299	151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	x	x	x	
300	152	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
301	163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
302	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
303	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
304	167	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	

305	168	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	
306	169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x	
307	170	Đo áp lực ổ bụng	x	x	x	
308	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
309	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	x	x	x	
310	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	x	x	x	
311	175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	x	x	x	
312	176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	x	x	x	
313	178	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
314	179	Thụt tháo phân	x	x	x	x
315	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
316	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	x	x	x	x
		E. TOÀN THÂN				
317	185	Nâng thân nhiệt chủ động	x	x	x	
318	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
319	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	x	x	x	
320	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
321	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu	x	x	x	
322	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	x	x	
323	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x	x	
324	193	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	
325	194	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
326	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
327	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
328	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
329	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	x	x	x
330	199	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
331	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
332	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
333	202	Băng bó vết thương	x	x	x	x
334	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
335	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x
336	206	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
337	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x	x	x
338	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	x
339	209	Truyền dịch vào tủy xương	x	x	x	
340	210	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	x
		G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH				
341	213	Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp	x	x	x	
342	214	Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh	x	x	x	

343	215	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
344	217	Định tính chất độc trong máu bằng test nhanh	x	x	x	
345	219	Phát hiện opiat bằng Naloxone	x	x	x	
		II. TÂM THẦN				
346	242	Liệu pháp thư giãn luyện tập	x	x	x	
347	247	Nghiệm pháp Naloxone chẩn đoán hội chứng cai các chất dạng thuốc phiện	x	x	x	
348	250	Thang đánh giá tâm thần tối thiểu (MMSE)	x	x	x	
349	251	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	x	x	x	
350	252	Thang đánh giá triệu chứng dương tính và âm tính (PANSS)	x	x	x	
351	253	Thang đánh giá triệu chứng ngoại tháp (SIMPSON)	x	x	x	
352	254	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI)	x	x	x	
353	255	Xử trí trạng thái loạn trương lực cơ cấp	x	x	x	
354	257	Xử trí người bệnh kích động	x	x	x	
355	258	Xử trí hội chứng an thần kinh ác tính	x	x	x	
356	259	Xử trí người bệnh không ăn	x	x	x	
357	260	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x	
358	264	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	x	x	
359	265	Điều trị hỗ trợ cắt cơn cai các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	x	x	x	
360	266	Liệu pháp giải thích hợp lý	x	x	x	
361	267	Liệu pháp lao động	x	x	x	x
362	268	Cấp cứu người bệnh tự sát	x	x	x	x
363	269	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
364	270	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	x
		III. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
365	284	Sắc thuốc thang	x	x	x	x
366	285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	x	x	x	x
367	287	Bỏ thuốc	x	x	x	x
368	288	Chườm ngải	x	x	x	x
369	289	Hào châm	x	x	x	x
370	290	Nhĩ châm	x	x	x	x
371	291	Ôn châm	x	x	x	x
372	292	Chích lễ	x	x	x	x
373	293	Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x
		D. CÂY CHỈ				
374	404	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	x	x	x	
375	405	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	x	x	x	
376	406	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
377	407	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	x	x	x	

378	409	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	x	x	x	
379	412	Cây chỉ điều trị bại não	x	x	x	
380	420	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	x	x	x	
381	430	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	x	x	x	
382	436	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	x	x	x	
383	437	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
384	438	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	
385	441	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	x	x	x	
386	442	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	x	x	x	
387	444	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
388	445	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	
389	446	Cây chỉ điều trị đau lưng	x	x	x	
390	447	Cây chỉ điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	
391	448	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	
392	449	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
393	458	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
		D. ĐIỆN CHÂM				
394	461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	x	x	x	x
395	462	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
396	463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
397	464	Điện châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
398	465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
399	466	Điện châm điều trị teo cơ	x	x	x	x
400	467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
401	468	Điện châm điều trị bại não	x	x	x	x
402	470	Điện châm điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
403	471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x
404	472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	x	x	x	x
405	473	Điện châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	x
406	474	Điện châm cai thuốc lá	x	x	x	x
407	476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
409	477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	x	x	x	x
410	478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
411	479	Điện châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
412	480	Điện châm điều trị stress	x	x	x	x
413	481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	x
414	482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
415	483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
416	484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	x
417	485	Điện châm điều trị chắp lẹo	x	x	x	x
418	486	Điện châm điều trị sụp mí	x	x	x	x

419	487	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	x	x	x	x
420	488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	x	x	x	x
421	489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
422	490	Điện châm điều trị lác	x	x	x	x
423	491	Điện châm điều trị giảm thị lực	x	x	x	x
424	492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
425	493	Điện châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
426	494	Điện châm điều trị thất ngôn	x	x	x	x
427	495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
428	496	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
429	497	Điện châm điều trị nôn nấc	x	x	x	x
430	498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	x	x	x	x
431	499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	x	x	x	x
432	501	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	x	x	x	x
433	502	Điện châm điều trị táo bón	x	x	x	x
434	503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
435	504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
436	505	Điện châm điều trị đái dầm	x	x	x	x
437	506	Điện châm điều trị bí đái	x	x	x	x
438	507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
439	508	Điện châm điều trị cảm cúm	x	x	x	x
440	512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
441	513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
442	514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
443	515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
444	516	Điện châm điều trị đau răng	x	x	x	x
445	517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	x	x	x	x
446	518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
447	520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
448	521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
449	522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	x	x	x	x
450	523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	x	x	x	x
451	524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	x	x	x	x
452	525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
453	526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	x
454	527	Điện châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
455	528	Điện châm điều trị đau môi cơ	x	x	x	x
456	529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
457	530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
458	531	Điện châm điều trị chứng tic	x	x	x	x
		E. THUYẾT CHÂM				

459	532	Thủy châm điều trị liệt	x	x	x	x
460	533	Thủy châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
461	534	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
462	535	Thủy châm điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
463	536	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
464	537	Thủy châm điều trị teo cơ	x	x	x	x
465	538	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
466	539	Thủy châm điều trị bại não	x	x	x	x
467	541	Thủy châm điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
468	542	Thủy châm điều trị giảm khúu giác	x	x	x	x
469	543	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	x	x	x	x
470	544	Thủy châm điều trị khàn tiếng	x	x	x	x
471	545	Thủy châm cai thuốc lá	x	x	x	x
472	547	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
474	548	Thủy châm điều trị động kinh	x	x	x	x
475	549	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
476	550	Thủy châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
477	551	Thủy châm điều trị stress	x	x	x	x
478	552	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	x
479	553	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
480	554	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
481	555	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
482	556	Thủy châm điều trị sụp mi	x	x	x	x
483	560	Thủy châm điều trị giảm thị lực	x	x	x	x
484	561	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
485	562	Thủy châm điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
486	563	Thủy châm điều trị thất ngôn	x	x	x	x
487	567	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
488	568	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
489	569	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	x	x	x	x
490	570	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
491	571	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
492	574	Thủy châm điều trị đau dạ dày	x	x	x	x
493	575	Thủy châm điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
494	578	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
495	579	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	x
496	580	Thủy châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
497	581	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	x	x	x	x
498	582	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
499	583	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
500	585	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x

501	586	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
502	587	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	x	x	x	x
503	588	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
504	589	Thủy châm điều trị táo bón	x	x	x	x
505	590	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
506	591	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
507	592	Thủy châm điều trị đái dầm	x	x	x	x
508	593	Thủy châm điều trị bí đái	x	x	x	x
509	594	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
510	597	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
511	598	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
512	599	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
513	600	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
514	601	Thủy châm điều trị đau răng	x	x	x	x
515	602	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
		G. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
516	603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	x	x	x	x
517	604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
518	605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
519	606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	x	x	x	x
520	607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	x	x	x	x
521	608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x
522	609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	x	x	x	x
523	610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
524	611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
525	612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	x	x	x	x
526	614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
527	615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	x	x	x	x
528	616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
529	617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	x	x	x	x
530	618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	x	x	x	x
531	619	Xoa búp bấm huyệt cai thuốc lá	x	x	x	x
532	621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x
534	622	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
535	623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	x	x	x	x
536	624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
537	625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	x	x	x	x
538	626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	x	x	x	x
539	627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	x	x	x	x
540	628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x

541	629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
542	630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
543	631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	x	x	x	x
544	632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
545	634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	x	x	x	x
546	635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
547	637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
548	639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
549	640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
550	641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	x	x	x	x
551	642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
552	643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	x	x	x	x
553	644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	x	x	x	x
554	645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
555	646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
556	647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	x	x	x	x
557	648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	x	x	x	x
558	649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	x	x	x	x
559	650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
560	651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
561	653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	x	x	x	x
562	654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
563	655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	x	x	x	x
564	656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	x	x	x	x
565	657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	x	x	x	x
566	658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
567	659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	x	x	x	x
568	660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	x	x	x	x
569	661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
570	663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	x	x	x	x
571	664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
572	665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
573	666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
574	667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	x	x	x	x
575	668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu	x	x	x	x
		H. CỨU				

576	671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
577	672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	x	x	x	x
578	674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
579	675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
580	676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
581	677	Cứu điều trị liệt thể hàn	x	x	x	x
582	678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
583	679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
584	680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
585	690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	x	x	x	x
586	691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
587	692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	x	x	x
588	693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	x	x	x
589	694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	x	x	x	x
590	695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
591	696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
		V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP				
		B. TAI - MŨI - HỌNG				
592	1001	Nội soi tai	x	x	x	
593	1002	Nội soi mũi	x	x	x	
594	1003	Nội soi họng	x	x	x	
		VII. GÂY Mê HỒI SỨC				
595	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	
596	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x	
597	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	x	x	
598	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
599	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhân	x	x	x	
600	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
601	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x	
602	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê	x	x	x	
603	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	x	x	
604	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	x	x	
605	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	x	x	
606	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	x	x	
607	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO ₂	x	x	x	
608	1402	Kỹ thuật theo dõi HADM không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
609	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	x	x	x	
610	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	x	x	x	
611	1405	Truyền dịch thường quy	x	x	x	
612	1406	Truyền máu thường quy	x	x	x	

613	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	x	x	x	
614	1408	Kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
615	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	x	x	x	
616	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	x	x	x	
617	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
618	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
619	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
620	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	x	x	
621	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
622	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
623	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	x	x	x	
624	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	x	x	x	
625	1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thắt lưng đường giữa	x	x	x	
626	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thắt lưng đường bên	x	x	x	
627	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
628	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
629	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x	
630	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	
631	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	x	x	x	
632	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
633	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
634	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quần dưới da	x	x	x	
635	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	x	x	x	
636	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
637	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
638	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
639	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	x	x	x	
640	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
641	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
642	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
643	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	x	x	x	
644	1462	Thở oxy gọng kính	x	x	x	

645	1463	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
646	1464	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x	
647	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	x	x	x	
648	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	x	x	
649	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
650	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
651	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x	
652	1509	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông theo chỉ định	x	x	x	
653	1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x	
654	1512	Rạch hoại tử bỏng sâu giải phòng chèn ép trong	x	x	x	
655	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu do dòng điện	x	x	x	
656	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
657	1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.	x	x	x	x
658	1654	Tập nhược thị	x	x	x	
659	1658	Lấy dị vật giác mạc	x	x	x	
660	1659	Cắt bỏ chấp có bọc	x	x	x	
661	1660	Khâu cò mi, tháo cò	x	x	x	
662	1661	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x	
663	1663	Khâu da mi	x	x	x	
664	1664	Khâu phục hồi bờ mi	x	x	x	
665	1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	
666	1666	Khâu phủ kết mạc	x	x	x	
667	1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	x	x	x	
668	1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x	
669	1682	Tiêm dưới kết mạc	x	x	x	
670	1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x	
671	1685	Bơm thông lệ đạo	x	x	x	
672	1686	Lấy máu làm huyết thanh	x	x	x	
673	1688	Khâu kết mạc	x	x	x	
674	1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	x	x	x	
675	1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	
676	1692	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	
677	1693	Chích chấp, lệ, chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	

678	1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x	
679	1695	Rửa cùng đồ	x	x	x	
680	1698	Rạch áp xe mi	x	x	x	
681	1699	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	
682	1703	Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x
683	1704	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
684	1705	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x
685	1706	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
686	1707	Khám mắt	x	x	x	x
		X. RĂNG HÀM MẶT				
		A. RĂNG				
687	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
688	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
689	1916	Nhổ răng thừa	x	x	x	
690	1917	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
691	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	
692	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
693	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
694	1921	Nhổ răng thừa	x	x	x	
695	1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	
696	1923	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
697	1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
698	1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	x	x	x	
699	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	
700	1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
701	1928	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
702	1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
703	1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	
704	1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x	
705	1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x	
706	1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	x	x	x	
707	1934	Máng hở mặt nhai	x	x	x	
708	1935	Mài chỉnh khớp cắn	x	x	x	
709	1936	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
710	1937	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	x	x	x	
711	1938	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	x	x	x	
712	1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	x	x	
713	1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x	

714	1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
715	1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x	
716	1943	Lấy tủy buồng răng sữa	x	x	x	
717	1944	Điều trị tủy răng sữa	x	x	x	
718	1945	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH)_2	x	x	x	
719	1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x	
720	1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x	
721	1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x	
722	1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	x	x	
723	1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
724	1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
725	1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x	x	x	x
726	1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
727	1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
728	1955	Nhổ răng sữa	x	x	x	x
729	1956	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
730	1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x	x	x	x
731	1958	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
732	1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	x	x	x	x
733	1960	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
734	1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x	x	x	x
735	1962	Máng chống nghiêng răng	x	x	x	x
736	1963	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
737	1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
738	1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
739	1966	Đệm hàm giả nhựa thường	x	x	x	x
740	1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
741	1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	x	x	x	x
742	1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	x	x	x	x
743	1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	x	x	x	x
744	1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
745	1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x	x	x	x
746	1973	Chụp nhựa	x	x	x	x
747	1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x	x	x	x
		B. HÀM MẶT				
748	2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
749	2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x	
750	2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x	

751	2071	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x	x	
752	2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
753	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x	
754	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x	
755	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
756	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
757	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
		XI. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI				
758	2115	Khâu vành tai rách sau chấn thương	x	x	x	
759	2117	Lấy dị vật tai	x	x	x	
760	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	x	x	
761	2119	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	
762	2125	Lấy dây tai (nút biểu bì)	x	x	x	x
		B. MŨI XOANG				
763	2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	x	x	x	
764	2149	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
765	2150	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
		C. HỌNG – THANH QUẢN				
766	2175	Chích áp xe thành sau họng	x	x	x	
767	2178	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
768	2181	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	
769	2187	Rửa vòm họng	x	x	x	
770	2188	Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở	x	x	x	
771	2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đường hô hấp	x	x	x	
772	2190	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
773	2191	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
		D. CỔ - MẶT				
774	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x	
		XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH				
775	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
776	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
777	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x	
778	2262	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
779	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	
		XIII. NỘI KHOA				
		B. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
780	2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
781	2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	x	x	x	
782	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	

783	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
784	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
		C. TIÊU HÓA				
785	2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	x	x	x	
786	2354	Chọc dịch màng bụng	x	x	x	
787	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	x	x	x	
788	2356	Chọc hút áp xe thành bụng	x	x	x	
789	2357	Thụt tháo phân	x	x	x	x
790	2358	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x
		E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
791	2383	Test nội bì	x	x	x	x
		G. TRUYỀN NHIỄM				
792	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x	
		H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
793	2387	Tiêm trong da	x	x	x	x
794	2388	Tiêm dưới da	x	x	x	x
795	2389	Tiêm bắp thịt	x	x	x	x
796	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x
797	2391	Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
		XV. UNG BƯỚU- NHI				
		A. ĐẦU CỘ				
798	2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
		C. HÀM – MẶT				
799	2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	x	x	x	
800	2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
801	2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x	
802	2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	x	x	
803	2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	x	x	x	
		K. PHỤ KHOA				
804	2735	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
805	2736	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x	
		L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP				
806	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
807	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
808	2769	Cắt u bao gân	x	x	x	
		XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ				
		B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ				
		9. Các kỹ thuật chung				

809	2967	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản	x	x	x	
		XVIII. DA LIỄU				
		B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU				
810	3022	Plasma hóa các khối u lành tính ngoài da	x	x	x	
811	3023	Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể	x	x	x	
812	3024	Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể	x	x	x	
813	3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	x	x	x	
814	3030	Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chọc thịt, móng cuộn...	x	x	x	
815	3031	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	
816	3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x	
817	3033	Nạo vết lõm sẹo không viêm xương	x	x	x	
818	3034	Nạo vết lõm sẹo có viêm xương	x	x	x	
819	3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
820	3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
821	3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng, gọt cắt bỏ	x	x	x	x
822	3038	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
823	3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
824	3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
825	3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
826	3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
827	3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
828	3047	Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	x	x	x	x
		XIX. NGOẠI KHOA				
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO				
829	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	x	x	
830	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	x	x	
		B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC				
		3. Động tĩnh mạch				

831	3221	Thắt các động mạch ngoại vi	x	x	x	
		4. Ngực - phổi				
832	3261	Khâu kín vết thương thủng ngực	x	x	x	
833	3262	Kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn	x	x	x	
834	3264	Phẫu thuật cố định mảnh sườn di động bằng nẹp	x	x	x	
835	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
		C. TIÊU HÓA – BỤNG				
		4. Hậu môn – trực tràng				
836	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
837	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	x	x	
838	3403	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	x	x	x	
839	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
840	3405	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
841	3406	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
842	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x	x	
		Đ. TIẾT NIỆU – SINH DỤC				
		3. Bàng quang				
843	3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
844	3535	Đặt ống thông bàng quang	x	x	x	x
		5. Sinh dục				
845	3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	x	x	x	
846	3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x	x	
847	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
848	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	x	x	
849	3605	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
850	3606	Nong niệu đạo	x	x	x	
851	3607	Cắt bỏ tinh hoàn	x	x	x	
852	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x	x	x	
		E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
853		3. Cánh, cẳng tay				
854	3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	x	x	x	
		4. Bàn, ngón tay				
855	3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	x	x	x	
856	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	x	x	
		6. Khớp gối				
857	3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	x	x	x	
858	3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	x	x	x
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
859	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x	x	x	
860	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
861	3819	Nối gân duỗi	x	x	x	
862	3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	x	x	x	

863	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	
864	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x	
865	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x
866	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x
		10. Nắn - Bó bột				
867	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x	x	
868	3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x	x	
869	3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x	x	
870	3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x	x	
871	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x	x	
872	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	x	x	
873	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x	x	
874	3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x	x	
875	3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x	x	
876	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	x	x	
877	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	x	x	
878	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	x	x	
879	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x	x	
880	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x	x	
881	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x	x	
882	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	x	x	
883	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	x	x	x	
884	3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	x	x	x	
885	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x	x	
886	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x	x	
887	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x	x	
888	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x	x	
889	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x	x	
890	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x	x	
891	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x	x	
892	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x	x	
893	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x	x	
894	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x	x	x
895	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x	x	x
896	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x	x	x
897	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x	x	x
		11. Các kỹ thuật khác				
898	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x	x	x	
899	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	x	x	x	

900	3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	x	x	x	
901	3905	Rút chỉ thép xương ức	x	x	x	
902	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x
903	3910	Chích hạch viêm mủ	x	x	x	x
904	3911	Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x
		G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC				
905	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	x	x	
906	3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	x	x	x	
		IV. LAO (NGOẠI LAO)				
907	38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	x	x	x	
908	39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	x	x	x	
909	40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	x	x	x	
910	41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	x	x	x	
		V. DA LIỄU				
		A. NỘI KHOA				
911	3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	x	x	x	x
		B. NGOẠI KHOA				
912	43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	x	x	x	
913	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	x	x	x	
914	45	Điều trị hạt com bằng đốt điện	x	x	x	
915	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	x	x	x	
916	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	x	x	x	
917	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	x	x	x	
918	49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	x	x	x	
919	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	x	x	x	
920	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	x	x	x	x
		VI. TÂM THẦN				
		D. LIỆU PHÁP TÂM LÝ				
921	45	Liệu pháp tâm lý nhóm	x	x	x	x
922	46	Liệu pháp tâm lý gia đình	x	x	x	x
923	48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	x	x	x	x
924	55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)	x	x	x	x
		Đ. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG TÂM THẦN				
925	58	Liệu pháp thể dục, thể thao	x	x	x	x
926	59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội	x	x	x	x
927	60	Liệu pháp lao động	x	x	x	x
		E. XỬ TRÍ ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC				
928	62	Xử trí trạng thái kích động	x	x	x	x
929	64	Xử trí trạng thái không ăn	x	x	x	
930	66	Xử trí trạng thái bồn chồn bất an do thuốc hướng thần	x	x	x	

931	68	Cấp cứu tự sát	x	x	x	x
932	69	Xử trí hạ huyết áp tư thế	x	x	x	x
933	70	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	x	x	x	
934	71	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	x	x	x	x
		G. CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN MA TÚY				
935	73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	x	x	x	
936	74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	x	x	x	
937	77	Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng các thuốc hướng thần	x	x	x	x
		VII. NỘI TIẾT				
		1. Kỹ thuật chung				
938	3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	x	x	x	
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường				
939	220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
940	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
941	226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
942	227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
943	228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
944	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
945	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
946	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
947	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
948	233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
949	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x	x
950	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	x	x	x	
951	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x	x
952	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x	x
953	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x	x

		9. Các kỹ thuật khác				
954	242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	x	x	x	
		VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
		A. KỸ THUẬT CHUNG				
955	1	Mai hoa châm	x	x	x	x
956	2	Hào châm	x	x	x	x
957	4	Nhĩ châm	x	x	x	x
958	5	Điện châm	x	x	x	x
959	7	Cây chỉ	x	x	x	
960	9	Cứu	x	x	x	x
961	10	Chích lê	x	x	x	x
962	13	Kéo nắn cột sống cổ	x	x	x	
963	14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	x	x	x	
964	20	Xông hơi thuốc	x	x	x	x
965	22	Sắc thuốc thang	x	x	x	x
966	24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	x	x	x	x
967	26	Bó thuốc	x	x	x	x
968	27	Chườm ngải	x	x	x	x
969	28	Luyện tập dưỡng sinh	x	x	x	x
		D. CÂY CHỈ				
970	228	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	
971	229	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	
972	232	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x	x	x	
973	240	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	
974	241	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	
975	244	Cây chỉ điều trị nấc	x	x	x	
976	245	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	
977	246	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
978	247	Cây chỉ điều trị hen phế quản	x	x	x	
979	251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
980	253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	
981	257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	x	x	x	
982	258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
983	263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	x	x	x	
984	264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	x	x	x	
985	265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
986	266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	
987	267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	
988	268	Cây chỉ điều trị đau lưng	x	x	x	
		E. ĐIỆN CHÂM				

989	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
990	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
991	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
992	281	Điện châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	x
993	282	Điện châm điều trị cảm mạo	x	x	x	x
994	284	Điện châm điều trị trĩ	x	x	x	x
995	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	x	x	x	x
996	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	x	x	x	x
997	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x
998	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x
999	290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	x	x	x	x
1000	291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	x	x	x	x
1001	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x	x
1002	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
1003	294	Điện châm điều trị sa tử cung	x	x	x	x
1004	295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x	x	x	x
1005	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
1006	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	x	x	x	x
1007	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
1008	301	Điện châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
1009	302	Điện châm điều trị chắp lẹo	x	x	x	x
1010	303	Điện châm điều trị đau hồ mắt	x	x	x	x
1011	304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	x	x	x	x
1012	305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
1013	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x
1014	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
1015	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	x	x	x	x
1016	312	Điện châm điều trị đau răng	x	x	x	x
1017	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
1018	314	Điện châm điều trị ù tai	x	x	x	x
1019	315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x
1020	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	x	x	x	x
1021	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	x
1022	319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	x	x	x	x
1023	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	x	x	x	x
1024	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x

		G. THỦY CHÂM				
1025	322	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	x	x	x	x
1026	323	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
1028	324	Thủy châm điều trị mất ngủ	x	x	x	x
1029	325	Thủy châm điều trị hội chứng stress	x	x	x	
1030	326	Thủy châm điều trị nấc	x	x	x	x
1031	327	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	x	x	x	x
1032	330	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x
1033	331	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	x	x	x	x
1034	337	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	
1035	340	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	x	x	x	x
1036	348	Thủy châm điều trị thống kinh	x	x	x	x
1037	351	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
1038	352	Thủy châm điều trị đau vai gáy	x	x	x	x
1039	353	Thủy châm điều trị hen phế quản	x	x	x	x
1040	354	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
1041	355	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
1042	357	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	x	x	x	x
1043	364	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	
1044	365	Thủy châm điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
1045	366	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	x	x	x	x
1046	374	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	x	x	x	x
1047	375	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
1048	376	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
1049	377	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
1050	378	Thủy châm điều trị đau lưng	x	x	x	x
1051	379	Thủy châm điều trị sụp mí	x	x	x	
1052	384	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	x	x	x	
1053	385	Thủy châm điều trị di tinh	x	x	x	
1054	387	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	x	x	x	
1055	388	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
		H. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
1056	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
1057	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
1058	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x
1059	392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	x	x	x	x
1060	393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	x	x	x	x
1061	394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x	x	x	x
1062	395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x	x	x	x

1063	396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
1064	397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
1065	398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	x	x	x	x
1066	400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	x	x	x	x
1067	401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	x	x	x	x
1068	402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
1069	406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	x	x	x	x
1070	407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	x	x	x	x
1071	408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x
1072	409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	x	x	x	x
1073	410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	x	x	x	x
1074	411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x	x	x	x
1075	412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
1076	413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
1077	414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
1078	415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	x	x	x	x
1079	416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x	x	x	x
1080	418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	x	x	x	x
1081	419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
1082	420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	x	x	x	x
1083	421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	x
1084	422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	x	x	x	x
1085	423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	x	x	x	x
1086	424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	x	x	x	x
1087	425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
1088	426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x	x	x	x
1089	427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	x	x	x	x
1090	428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
1091	429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
1092	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	x	x	x	x
1093	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
1094	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
1095	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
1096	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x	x	x	x
1097	439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	x	x	x	x
1098	440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	x	x	x	x
1099	441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	x	x	x	x

1100	442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	x	x	x	x
1101	443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x	x	x	
1102	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	x	x	x	x
1103	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x	x	x	x
1104	447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x	x	x	x
1105	448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	x	x	x	x
1106	449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	x	x	x	x
1107	450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	x	x	x	
		I. CỨU				
1108	451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	x	x	x	x
1109	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	x	x	x	x
1110	453	Cứu điều trị nấc thể hàn	x	x	x	x
1111	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
1112	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	x	x	x	x
1113	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	x	x	x	x
1114	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	x	x	x	x
1115	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	x	x	x	x
1116	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	x	x	x	x
1117	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	x	x	x	x
1118	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	x	x	x	x
1119	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	x	x	x	x
1120	467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	x	x	x	x
1121	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	x	x	x	x
1122	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	x	x	x	x
1123	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	x	x	x	x
1124	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	x	x	x	x
1125	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	x	x	x	x
1126	474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	x	x	x	x
1127	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	x	x	x	x
1128	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	x	x	x	x
1129	477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	x	x	x	x
		K. GIÁC HƠI				
1130	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	x	x	x	x
1131	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	x	x	x	x
1132	481	Giác hơi điều trị các chứng đau	x	x	x	x
1133	482	Giác hơi điều trị cảm cúm				
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				
		A. CÁC KỸ THUẬT				
1134	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	x	x	x	

1135	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	x	x	x	
1136	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x	x	x	
1137	6	Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x	
1138	7	Cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
1139	8	Cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
1140	10	Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
1141	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x	x	x	
1142	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
1143	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
1144	17	Chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
1145	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x	x	x	
1146	19	Chọc tủy sống đường bên	x	x	x	
1147	20	Chọc tủy sống đường giữa	x	x	x	
1148	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x	
1149	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
1150	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
1151	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
1152	33	Đặt mát thanh quản Fastract	x	x	x	
1153	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	x	x	
1154	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	x	x	x	
1155	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	
1156	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	x	x	x	
1157	41	Đặt nội khí quản mờ qua mũi	x	x	x	
1158	44	Đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x	
1159	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x	
1160	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x	
1161	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
1162	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x	
1163	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x	x	x	
1164	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	x	x	x	
1165	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	x	x	x	
1166	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	x	x	x	
1167	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
1168	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
1169	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	x	x	x	
1170	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	

1171	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x	
1172	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
1173	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	x	x	
1174	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	x	x	
1175	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
1176	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	x	x	x	
1177	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	x	x	x	
1178	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	x	x	x	
1179	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	x	x	x	
1180	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	x	x	
1181	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	x	x	
1182	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
1183	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
1184	133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	x	x	
1185	136	Mở khí quản	x	x	x	
1186	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
1187	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	x	x	
1188	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	x	x	
1189	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	x	x	x	
1190	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x	
1191	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
1192	148	Rửa tay phẫu thuật	x	x	x	
1193	149	Rửa tay sát khuẩn	x	x	x	
1194	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x	
1195	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
1196	163	Theo dõi đường giây tại chỗ	x	x	x	
1197	165	Theo dõi EtCO ₂	x	x	x	
1198	167	Theo dõi Hct tại chỗ	x	x	x	
1199	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
1200	173	Theo dõi SpO ₂	x	x	x	
1201	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x	x	
1202	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	x	x	x	
1203	177	Thở CPAP không qua máy thở	x	x	x	
1204	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
1205	183	Thở oxy gọng kính	x	x	x	
1206	184	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
1207	186	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x	

1208	192	Thường qui đặt nội khí quản khó	x	x	x	
1209	194	Tiết trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
1210	195	Truyền dịch thường qui	x	x	x	
1211	196	Truyền dịch trong sốc	x	x	x	
1212	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	x	x	x	
1213	199	Truyền máu trong sốc	x	x	x	
1214	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	x	x	x	
1215	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	x	x	x	
1216	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x	x	x	
1217	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	x	x	x	
1218	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	x	x	
1219	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x	x	x	
		D. GÂY TÊ				
1220	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
1221	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
1222	3153	Gây tê phẫu thuật cắt chắp có bọc	x	x	x	
1223	3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
1224	3187	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1225	3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1226	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
1227	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt	x	x	x	
1228	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
1229	3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
1230	3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
1231	3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
1232	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	
1233	3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x	
1234	3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x	
1235	3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	
1236	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x	
1237	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	
1238	3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	

1239	3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
1240	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
1241	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
1242	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x	
1243	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
1244	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
1245	3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x	
1246	3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
1247	3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	x	x	x	
1248	3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x	
1249	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x	
1250	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x	
1251	3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x	
1252	3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x	x	
1253	3608	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x	
1254	3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
1255	3618	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x	x	
1256	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	
1257	3679	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x	
1258	3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x	x	
1259	3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x	
1260	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	
1261	3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x	
1262	3949	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x	x	
1263	3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x	x	
1264	3953	Gây tê phẫu thuật loại 3	x	x	x	
		Đ. AN THẦN				
1265	4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	x	x	x	
1266	4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương	x	x	x	
1267	4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	x	x	x	

1268	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	x	x	x	
1269	4760	An thần sau phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc nhẹ	x	x	x	
		X. NGOẠI				
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC				
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực				
1270	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	x	x	
1271	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x	
1272	163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	x	x	x	
1273	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu				
1274	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	x	x	x	x
		6. Lồng ngực				
1275	278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	x	x	x	
1276	288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	x	x	x	
		C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
		3. Bàng quang				
1277	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	x	x	
1278	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x	x	
1279	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x	
1280	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x	
1281	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
		4. Niệu đạo				
1282	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	x	x	x	
		5. Sinh dục				
1283	405	Nong niệu đạo	x	x	x	
1284	406	Cắt bỏ tinh hoàn	x	x	x	
1285	407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x	x	
1286	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	x	x	x	
1287	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
1288	411	Cắt hẹp bao quy đầu	x	x	x	x
1289	412	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	x
		D. TIÊU HÓA				
		1. Thực quản				
1290	416	Mở thông dạ dày	x	x	x	
		2. Dạ dày				
1291	451	Mở bụng thăm dò	x	x	x	
1292	452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x	x	
1293	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	x	x	
1294	464	Phẫu thuật Newmann	x	x	x	
		4. Ruột non- Mạc treo				
1295	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	x	x	
1296	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	x	x	x	

1297	482	Tháo xoắn ruột non	x	x	x	
1298	483	Tháo lồng ruột non	x	x	x	
1299	484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	x	x	x	
1300	486	Cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
1301	491	Gỡ dính sau mổ lại	x	x	x	
1302	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	x	x	x	
1303	496	Cắt mạc nối lớn	x	x	x	
1304	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	x	x	x	
1305	498	Cắt u mạc treo ruột	x	x	x	
		5. Ruột thừa- Đại tràng				
1306	506	Cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	x
1307	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
1308	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x	
1309	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x	
1310	524	Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
		6. Trực tràng				
1311	525	Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
1312	526	Lấy dị vật trực tràng	x	x	x	
		7. Tầng sinh môn				
1313	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	x	x	x	
1314	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	x	x	x	
1315	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	x	x	
1316	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
		Đ. GAN - MẬT - TỤY				
		1. Gan				
1317	608	Cầm máu nhu mô gan	x	x	x	
1318	609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	x	x	x	
		3. Tụy				
1319	673	Cắt lách do chấn thương	x	x		
1320	676	Khâu vết thương lách	x	x	x	
		E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC				
		1. Thành bụng - cơ hoành				
1321	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
1322	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x	
1323	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
1324	682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
1325	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x	

1326	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x	
1327	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x	
1328	689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	x	x	x	
1329	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	x	x	x	
1330	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	x	x	x	
1331	699	Khâu vết thương thành bụng	x	x	x	
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
		11. Tổn thương phần mềm				
1332	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	x	x	
		12. Vùng cổ tay-bàn tay				
1333	860	Thương tích bàn tay giản đơn	x	x	x	
1334	862	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	x	x	x	
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác				
1335	934	Rút đinh/tháo phuong tiện kết hợp xương	x	x	x	
1336	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x	
		17. Nắn- Bó bột				
1337	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x		
1338	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x		
1339	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x		
1340	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x		
1341	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x		
1342	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	x	x		
1343	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	x	x		
1344	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	x	x		
1345	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x		
1346	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x		
1347	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x		
1348	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	x	x		
1349	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	x	x		
1350	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x		
1351	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x		
1352	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x		
1353	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x		
1354	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x		
1355	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x		
1356	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x		
1357	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	x	x		
1358	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x		
1359	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x		
1360	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x		

1361	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x		
1362	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x		
		XI. BÔNG				
		A. ĐIỀU TRỊ BÔNG				
		1. Thay băng bông				
1363	4	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1364	5	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x
1365	9	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1366	10	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1367	11	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu	x	x	x	
1368	12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x	
1369	13	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông	x	x	x	x
1370	14	Gây mê thay băng bông	x	x	x	
		2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông				
1371	15	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	x	x	x	
1372	16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	x	x	x	x
1373	24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1374	25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
1375	27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
1376	28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
		3. Các kỹ thuật khác				
1377	77	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng	x	x	x	x
1378	79	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông nhiệt	x	x	x	x
1379	80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bông	x	x	x	x
1380	81	Sơ cấp cứu bông do vôi tôi nóng	x	x	x	x
1381	82	Sơ cấp cứu bông acid	x	x	x	x
1382	83	Sơ cấp cứu bông do dòng điện	x	x	x	x
1383	84	Chẩn đoán và điều trị sốc bông	x	x	x	
1384	85	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường hô hấp	x	x	x	
1385	86	Chẩn đoán và cấp cứu bông đường tiêu hóa	x	x	x	
1386	87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	x	x	x	
1387	89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	x	x	x	x

1388	90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	x	x	x	
		B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BÔNG VÀ SAU BÔNG				
1389	102	Khám di chứng bỏng	x	x	x	
1390	103	Cắt sẹo khâu kín	x	x	x	
		C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH				
1391	116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
		XII. UNG BƯỚU				
		A. ĐẦU-CỔ				
1392	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
1393	10	Cắt các u lành vùng cổ	x	x	x	
		C. HÀM - MẶT				
1394	68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	x	x	x	
1395	70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	x	x	x	
1396	71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	x	x	x	
1397	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
		Đ. TAI - MŨI - HỌNG				
1398	161	Cắt polyp ống tai	x	x	x	
1399	162	Cắt polyp mũi	x	x	x	
		G. TIÊU HÓA - BỤNG				
1400	203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x	
		I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC				
1401	261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x	
1402	265	Cắt u lành dương vật	x	x	x	
		K. VÚ - PHỤ KHOA				
1403	267	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
1404	268	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x	
1405	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
1406	281	Cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
1407	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
1408	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
1409	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
1410	306	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
1411	309	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
1412	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
1413	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
		XIII. PHỤ SẢN				

		A. SẢN KHOA				
1414	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	x	x	
1415	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	x	x	x	
1416	18	Khâu tử cung do nạo thủng	x	x	x	
1417	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	x	x	x	
1418	22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x	x	
1419	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x	
1420	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x	x	
1421	25	Nội xoay thai	x	x	x	
1422	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x	x	
1423	27	Forceps	x	x	x	
1424	28	Giác hút	x	x	x	
1425	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
1426	31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	x	x	x	
1427	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
1428	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	x	x	x	x
1429	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	x
1430	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	x	x	x	x
1431	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	x	x	x	x
1432	37	Kiểm soát tử cung	x	x	x	x
1433	38	Bóc rau nhân tạo	x	x	x	x
1434	39	Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	x
1435	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
1436	41	Khám thai	x	x	x	x
1438	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x	x	
1439	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	x	x	x	
1440	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x	
1441	52	Khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
1442	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
1443	54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
		B. PHỤ KHOA				
1444	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x	x	
1445	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	x	x	x	
1446	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
1447	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	x	x	x	
1448	147	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
1449	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
1450	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	

1451	150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	x	x	x	
1452	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
1453	152	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
1454	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x	x	
1455	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	x	x	x	
1456	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x	
1457	158	Nạo hút thai trứng	x	x	x	
1458	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x	
1459	160	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
1460	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x	
1461	163	Chích áp xe vú	x	x	x	
1462	165	Khám phụ khoa	x	x	x	x
1463	166	Soi cổ tử cung	x	x	x	x
1464	167	Làm thuốc âm đạo	x	x	x	x
		C. SƠ SINH				
1465	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	x	x	x	
1466	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	x	x	x	
1467	194	Ep tim ngoài lồng ngực	x	x	x	
1468	196	Khám sơ sinh	x	x	x	x
1469	197	Chăm sóc rốn sơ sinh	x	x	x	x
1470	198	Tắm sơ sinh	x	x	x	x
1471	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	x	x	x	x
1472	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	x	x	x	x
1473	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	x	x	x	x
1474	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	x	x	x	x
		D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				
1475	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1476	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1477	225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	x	x	x	
1478	226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	x	x	x	
1479	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	x	x	x	
1480	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	x	x	x	x
		E. PHÁ THAI				
1481	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	
1482	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x	
1483	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	x	x	x	
1484	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	x	x	x	x
		XIV. MẮT				
1485	83	Cắt u da mi không ghép	x	x	x	

1486	84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	x	x	x	
1487	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	x	x	x	
1488	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	x	x	x	
1489	166	Lấy dị vật giác mạc sâu	x	x	x	
1490	167	Cắt bỏ chấp có bọc	x	x	x	
1491	168	Khâu cò mi, tháo cò	x	x	x	
1492	169	Chích dẫn lưu túi lệ	x	x	x	
1493	171	Khâu da mi đơn giản	x	x	x	
1494	172	Khâu phục hồi bờ mi	x	x	x	
1495	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	
1496	175	Khâu phủ kết mạc	x	x	x	
1497	192	Cắt chỉ khâu giác mạc	x	x	x	
1498	193	Tiêm dưới kết mạc	x	x	x	
1499	194	Tiêm cạnh nhãn cầu	x	x	x	
1500	195	Tiêm hậu nhãn cầu	x	x	x	
1501	197	Bơm thông lệ đạo	x	x	x	
1502	200	Lấy dị vật kết mạc	x	x	x	x
1503	201	Khâu kết mạc	x	x	x	x
1504	202	Lấy calci kết mạc	x	x	x	x
1505	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	x	x	x	x
1506	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	x	x	x	x
1507	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	x	x	x	x
1508	206	Bơm rửa lệ đạo	x	x	x	x
1509	207	Chích chấp, lệ, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	x	x	x	x
1510	208	Thay băng vô khuẩn	x	x	x	x
1511	209	Tra thuốc nhỏ mắt	x	x	x	x
1512	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	x	x	x	x
1513	211	Rửa cùng đồ	x	x	x	x
1514	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	x	x	x	x
1515	215	Rạch áp xe mi	x	x	x	
1516	216	Rạch áp xe túi lệ	x	x	x	
1517	218	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	x
1518	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	x	x	x	x
1519	223	Khám lâm sàng mắt	x	x	x	x
1520	225	Gây mê để khám	x	x	x	
		Thăm dò chức năng và xét nghiệm				
1521	252	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
1522	253	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
1523	254	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	x	x	x	
1524	255	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	x	x	x	
1525	256	Đo thị trường chu biên	x	x	x	

1526	257	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	x	x	x	
1527	258	Đo sắc giác	x	x	x	
1528	259	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
1529	260	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
1530	262	Đo thị lực	x	x	x	x
1531	263	Thử kính	x	x	x	
1532	264	Đo độ lác	x	x	x	
1533	267	Đo thị giác 2 mắt	x	x	x	
1534	269	Đo đường kính giác mạc	x	x	x	
		XV. TAI MŨI HỌNG				
		A. TAI - TAI THẦN KINH				
1535	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	x	x	x	
1536	47	Cắt bỏ vành tai thừa	x	x	x	
1537	50	Chích mạch màng nhĩ	x	x	x	
1538	51	Khâu vết rách vành tai	x	x	x	
1539	52	Bơm hơi vôi nhĩ	x	x	x	
1540	53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	x	x	x	
1541	54	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	x	x	x	
1542	55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	x	x	x	
1543	56	Chọc hút dịch vành tai	x	x	x	x
1544	57	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	x
1545	58	Làm thuốc tai	x	x	x	x
1546	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	x	x	x	x
		B. MŨI-XOANG				
1547	76	Phẫu thuật nạo sàng hàm	x	x	x	
1548	132	Bé cuốn mũi	x	x	x	
1549	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	x	x	x	
1550	138	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	
1551	139	Phương pháp Pmoetz	x	x	x	
1552	140	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
1553	141	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
1554	142	Cầm máu mũi bằng memocel	x	x	x	
1555	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x	
1556	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	x	x	x	
1557	145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitmat)	x	x	x	x
1558	146	mút meche, nút memocel hốc mũi	x	x	x	x
1559	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	x	x	x	x
		C. HỌNG-THANH QUẢN				
1560	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	x	x	x	
1561	206	Chích áp xe sàn miệng	x	x	x	
1562	207	Chích áp xe quanh Amidan	x	x	x	

1563	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	x	x	x	
1564	212	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
1565	213	Lấy dị vật hạ họng	x	x	x	
1566	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	x	x	x	
1567	219	Đặt nội khí quản	x	x	x	
1568	220	Thay canuyn	x	x	x	
1569	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	x	x	x	x
1570	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
1571	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
1572	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
1573	233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	x	x	x	
1574	235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
1575	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
		D. ĐẦU CỔ				
1576	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	x	x	x	x
1577	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	x	x	x	x
1578	303	Thay băng vết mổ	x	x	x	x
1579	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	x	x	x	x
		XVI. RĂNG HÀM MẶT				
		A. RĂNG				
1580	41.	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
1581	42.	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
1582	43.	Lấy cao răng	x	x	x	x
1583	57.	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	x	x	x	
1584	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
1585	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
1586	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x
1587	71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	
1588	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x	
1589	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x	
1590	82.	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
1591	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
1592	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
1593	104.	Chụp nhựa	x	x	x	
1594	105.	Chụp kim loại	x	x	x	
1595	106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa	x	x	x	
1596	107.	Chụp hợp kim thường cần sứ	x	x	x	
1597	108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x	
1598	109.	Chụp sứ toàn phần	x	x	x	
1599	110.	Chụp kim loại quý cần sứ	x	x	x	

1600	112.	Cầu nhựa	x	x	x	
1601	113.	Cầu hợp kim thường	x	x	x	
1602	114.	Cầu kim loại cán nhựa	x	x	x	
1603	115.	Cầu kim loại cán sứ	x	x	x	
1604	116.	Cầu hợp kim Titanium cán sứ	x	x	x	
1605	117.	Cầu kim loại quý cán sứ	x	x	x	
1606	118.	Cầu sứ toàn phần	x	x	x	
1607	127.	Veneer Composite gián tiếp	x	x	x	
1608	128.	Veneer sứ toàn phần	x	x	x	
1609	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x	x	x	x
1610	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	x	x	x	x
1611	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
1612	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
1613	133.	Hàm khung kim loại	x	x	x	
1614	136.	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	x	x	x	x
1615	137.	Tháo cầu răng giả	x	x	x	
1616	138.	Tháo chụp răng giả	x	x	x	
1617	139.	Sửa hàm giả gãy	x	x	x	x
1618	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
1619	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x	x	x	x
1620	142.	Đệm hàm nhựa thường	x	x	x	x
1621	203.	Nhổ răng vĩnh viễn	x	x	x	
1622	204.	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x	x	x	
1623	205.	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x	x	x	
1624	206.	Nhổ răng thừa	x	x	x	
1625	213.	Cắt lợi xơ cho răng mọc	x	x	x	
1626	214.	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x	x	x	
1627	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x	x	x	
1628	222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	x	x	x	
1629	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x	x	x	
1630	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x	x	x	
1631	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x	x	x	
1632	226.	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x
1633	227.	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	x	x	x	x
1634	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x	x	x	
1635	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x	x	x	
1636	230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x	x	x	
1637	231.	Lấy tủy buồng răng sữa	x	x	x	
1638	232.	Điều trị tủy răng sữa	x	x	x	
1639	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	x	x	x	
1640	234.	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x	x	x	

1641	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
1642	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x
1643	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x	x	x	
1644	238.	Nhổ răng sữa	x	x	x	x
1645	239.	Nhổ chân răng sữa	x	x	x	x
1646	240.	Chích Apxe lợi trẻ em	x	x	x	x
1647	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	x	x	x	x
		B. HÀM MẶT				
1648	296.	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
1649	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
1650	299.	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x	x	x	
1651	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x	x	x	
1652	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x	x	x	x
1653	315.	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x	x	x	
1654	334.	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x	x	x	
1655	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm	x	x	x	
1656	337.	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	x	x	x	
1657	338.	Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt	x	x	x	
1658	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x	x	x	
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
1659	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
1660	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
		3. Siêu âm ổ bụng				
1661	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x	
1662	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
1663	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
1664	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
		4. Siêu âm sản phụ khoa				
1665	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
1666	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
1667	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
1668	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
1669	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x		
		7. Siêu âm vú				
1670	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		

		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				
1671	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
1672	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
1673	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
1674	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
1675	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
1676	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
1677	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
1678	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
1679	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
1680	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
1681	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
1682	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
1683	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	x	x	
1684	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	x	x	x	
1685	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	x	x	
1686	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
1687	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
1688	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1689	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
1690	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x
1691	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
1692	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	x	x	x	
1693	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
1694	96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	x	x	x	
1695	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x	
1696	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
1697	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x
1698	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
1699	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	x	x	
1700	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
1701	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
1702	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1703	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
1704	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
1705	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
1706	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x

1707	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
1708	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
1709	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
1710	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
1711	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
1712	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
1713	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x	x
1714	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
1715	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
1716	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	x	x	x	x
1717	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
1718	127	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)				
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy				
1719	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
1720	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy				
1721	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
1722	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x	x	
		7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy				
1723	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x	x	
1724	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	x	x	x	
1725	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x	x	
1726	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x	x	
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy				
1725	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
1726	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
1727	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
		Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ				

		CAN THIỆP				
		5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm				
1728	622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
		XX. NỘI SOI CHÂN ĐOÁN CAN THIỆP				
		B. TAI - MŨI - HỌNG				
1729	7	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
1730	13	Nội soi tai mũi họng	x	x	x	
		D. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG				
1731	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x	
		XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
		A. TIM, MẠCH				
1732	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	x	x	x	x
1733	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
1734	14	Điện tim thường	x	x	x	x
		B. HÔ HẤP				
1735	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	x	x	
1736	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	x	x	x	
1737	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	x	x	x	
		E. MẮT				
1738	77	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
1739	78	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
1740	79	Nghiệm pháp phát hiện glacom	x	x	x	
1741	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	x	x	x	
1742	81	Đo thị trường chu biên	x	x	x	
1743	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
1744	84	Đo khúc xạ máy	x	x	x	
1745	86	Thử kính	x	x	x	
1746	87	Đo độ lác	x	x	x	
1747	90	Đo đường kính giác mạc	x	x	x	
1748	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz...)	x	x	x	x
1749	93	Đo thị lực	x	x	x	x
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP				
1750	104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	x	x	x	x
1751	105	Nghiệm pháp Atropin	x	x	x	x
		H. NỘI TIẾT				
1752	118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	x	x	x	
1753	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	x	x	x	
		XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU				
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
1754	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	x	x	x	

1755	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat	x	x	x	
1756	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	x	x	x	
1757	18	Thời gian tiêu Euglobulin	x	x	x	
1758	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
1759	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x	x
1760	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
1761	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
1762	24	Bán định lượng D-Dimer	x	x	x	
1763	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)	x	x	x	
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
1764	92	Đo huyết sắc tố niệu	x	x	x	
1765	102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	x	x	x	
1766	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
1767	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
1768	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1769	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1770	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1771	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
1772	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1773	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1774	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x
1775	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
1776	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x	
1777	144	Tìm tế bào Hargraves	x	x	x	
1778	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
1779	151	Cận Addis	x	x	x	
1780	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
1781	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	x	x	x	
1782	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x	
1783	160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
1784	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	

1785	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
1786	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1787	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1788	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1789	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
1790	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
1791	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
1792	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1793	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
1794	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
1795	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
		G. TRUYỀN MÁU				
1796	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	x	x	x	
1797	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	x	x	x	x
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG				
1798	499	Rút máu để điều trị	x	x	x	
1799	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x	
1800	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x	
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
1801	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
1802	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
1803	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
1804	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
1805	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
1806	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
1807	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
1808	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
1809	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
1810	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	

1811	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
1812	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
1813	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
1814	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
1815	60	Định lượng Ethanol (cồn)	x	x	x	
1816	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
1817	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
1818	83	Định lượng HbA1c	x	x	x	
1819	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
1820	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x		
1821	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
1822	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
1823	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
1824	166	Định lượng Urê	x	x	x	
		B. NƯỚC TIỂU				
1825	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x
1826	174	Định lượng Amphetamine	x	x	x	
1827	175	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
1828	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x	
1829	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
1830	180	Định lượng Canxi	x	x	x	
1831	184	Định lượng Creatinin	x	x	x	
1832	187	Định lượng Glucose	x	x	x	
1833	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	x	x	x	x
1834	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
1835	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
1836	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
1837	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
1838	205	Định lượng Ure	x	x	x	
1839	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x
		C. DỊCH NÃO TUỖ				
1840	208	Định lượng Glucose	x	x	x	
1841	209	Phản ứng Pandy	x	x	x	
1842	210	Định lượng Protein	x	x	x	
		E. DỊCH CHỌC ĐỒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)				
1843	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
1844	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
1845	216	Định lượng Creatinin	x	x	x	
1846	217	Định lượng Glucose	x	x	x	
1847	219	Định lượng Protein	x	x	x	

1848	220	Phản ứng Rivalta	x	x	x	
1849	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	x	x	x	
1850	128	Định lượng Phospho	x	x	x	
1851	197	Định lượng Phospho	x	x	x	
1852	201	Định lượng Protein	x	x	x	
1853	210	Định lượng Protein	x	x	x	
		XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG				
		A. VI KHUẨN				
		1. Vi khuẩn chung				
1854	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
1855	2	Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x
1856	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x	
1857	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	x	x	x	
1858	16	Vi hệ đường ruột	x	x	x	x
		2. Mycobacteria				
1859	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x
1860	21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	x	x	x	x
		3. Vibrio cholerae				
1861	42	Vibrio cholerae soi tươi	x	x	x	x
1862	43	Vibrio cholerae nhuộm soi	x	x	x	x
		4. Neisseria gonorrhoeae				
1863	49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	x	x	x	x
		5. Neisseria meningitidis				
1864	56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	x	x	x	x
		6. Các vi khuẩn khác				
1865	60	Chlamydia test nhanh	x	x	x	x
1866	73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	x	x	x	x
1867	74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	x	x	x	x
1868	80	Leptospira test nhanh	x	x	x	x
1869	85	Mycoplasma hominis test nhanh	x	x	x	x
1870	94	Streptococcus pyogenes ASO	x	x	x	x
1871	98	Treponema pallidum test nhanh	x	x	x	x
		B. VIRUS				
		1. Virus chung				
1872	108	Virus test nhanh	x	x	x	x
		2. Hepatitis virus				
1873	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
1874	122	HBsAb test nhanh	x	x	x	x
1875	127	HBcAb test nhanh	x	x	x	x
1876	130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
1877	133	HBeAb test nhanh	x	x	x	x
1878	144	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x

1879	155	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
1880	163	HEV Ab test nhanh	x	x	x	x
1881	164	HEV IgM test nhanh	x	x	x	x
		3. HIV				
1882	169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
1883	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
		4. Dengue virus				
1884	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
1885	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
1886	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
1887	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
		6. Enterovirus				
1888	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
		7. Các virus khác				
1889	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x
1890	249	Rotavirus test nhanh	x	x	x	x
1891	254	Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x
		C. KÝ SINH TRÙNG				
		1. Ký sinh trùng trong phân				
1892	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
1893	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x
1894	265	Đơn bào đường ruột soi tươi	x	x	x	x
1895	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x
1896	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x
1897	268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
1898	269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
		2. Ký sinh trùng trong máu				
1899	284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
1900	289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
1901	291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x
		3. Ký sinh trùng ngoài da				
1902	307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	x	x	x	x
1903	308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	x	x	x	
1904	309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	x	x	x	x
1905	310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	x	x	x	
		4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
1906	314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	x	x	x	
1907	317	Trichomonas vaginalis soi tươi	x	x	x	x
1908	318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	x	x	x	
		D. VI NẤM				
1909	319	Vì nấm soi tươi	x	x	x	x

1910	320	Vì nấm test nhanh	x	x	x	x
1911	321	Vì nấm nhuộm soi	x	x	x	
		D. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN				
1912	329	Vì sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x	
1913	330	Vì sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x	x	
1914	331	Vì sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x	x	
1915	332	Vì sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x	x	
1916	333	Vì sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	x	x	
1917	334	Vì sinh vật cấy kiểm tra nước thải	x	x	x	
1918	335	Vì khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	x	x	x	
1919	336	Vì khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x	
		XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC				
1920	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x	
1921	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	x	x	x	x
1922	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	x	x	x
1923	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	x	x	x	
1924	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	x	x	x	x
1925	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	x	x	x	
1926	21	Tế bào học dịch màng khớp	x	x	x	
1927	22	Tế bào học nước tiểu	x	x	x	
1928	23	Tế bào học đờm	x	x	x	
1929	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	x	x	x	
1930	76	Nhuộm Giemsa	x	x	x	x
		XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI				
		D. BỤNG – TIÊU HOÁ				
		5. Ruột thừa				
1931	187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x	
1932	188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x	
1933	190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x	
1934	191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	x	x	x	
		9. Đường mật				
1935	275	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x	
1936	276	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x	
		XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ				
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ				
		1. Vùng xương sọ- da đầu				
1937	1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	x	x	x	x
1938	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	x	x	x	x

1939	9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
1940	10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	x	x	x	
		2. Vùng mi mắt				
1941	36	Khâu cắt lọc vết thương mi	x	x	x	x
1942	63	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
		3. Vùng mũi				
1943	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	x	x	x	
		4. Vùng môi				
1944	110	Khâu vết thương vùng môi	x	x	x	
		5. Vùng tai				
1945	138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	x	x	x	
1946	140	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	x	x	x	
1947	158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	x	x	x	
1948	159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	x	x	x	
		6. Vùng hàm mặt cổ				
1949	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	x	x	x	x
1950	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	x
1951	167	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	x	x	x	
1952	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	x	x	x	
1953	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	x	x	x	
1954	199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	x	x	x	
1955	225	Cắt u phần mềm vùng cổ	x	x	x	
1956	227	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	x	x	x	
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY				
1957	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	x	x	x	
1958	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	x	x	x	
1959	337	Nối gân gấp	x	x	x	
1960	340	Nối gân duỗi	x	x	x	
1961	341	Gỡ dính gân	x	x	x	
1962	352	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x	x	

Phụ lục số 04
DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ
CỦA CƠ SỞ Y TẾ KHÁM SỨC KHỎE CHO NGƯỜI LÁI XE
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số: 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT
ngày 21 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Mô tả cơ sở vật chất/trang thiết bị	Số lượng
I. CƠ SỞ VẬT CHẤT		
1	Phòng tiếp đón	01
2	Các phòng khám theo từng chuyên khoa (mỗi chuyên khoa 01 phòng)	08
3	Phòng chụp X-quang	01
4	Phòng xét nghiệm	01
II. TRANG THIẾT BỊ		
1	Tủ hồ sơ bệnh án/phương tiện lưu trữ hồ sơ khám sức khỏe	01
2	Tủ thuốc cấp cứu có đủ các thuốc cấp cứu theo quy định	01
3	Bộ bàn ghế khám bệnh	02
4	Giường khám bệnh	02
5	Ghế chờ khám	10
6	Tủ sấy dụng cụ	01
7	Nồi luộc, khử trùng dụng cụ y tế	01
8	Cân có thước đo chiều cao/Thước dây	01
9	Ống nghe tim phổi	02
10	Huyết áp kế	02
11	Đèn đọc phim X-quang	01
12	Búa thử phản xạ	01
13	Bộ khám da (kính lúp)	01
14	Đèn soi đáy mắt	01
15	Hộp kính thử thị lực	01
16	Bảng kiểm tra thị lực	01
17	Bảng thị lực màu	01
18	Bộ khám tai mũi họng: đèn soi, 20 bộ dụng cụ, khay đựng	01
19	Bộ khám răng hàm mặt	01
20	Bàn khám và bộ dụng cụ khám phụ khoa	01
21	Thiết bị phân tích huyết học	01
22	Thiết bị phân tích sinh hóa	01
23	Thiết bị phân tích nước tiểu hoặc Bộ dụng cụ thử nước tiểu	01
24	Thiết bị chụp X-quang	01
25	Thiết bị đo nồng độ cồn trong máu hoặc hơi thở	01
26	Bộ Test nhanh phát hiện ma túy	01
27	Thiết bị đo điện não	01
28	Thiết bị siêu âm	01
29	Thiết bị điện tâm đồ	01

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 8 năm 2023

**Về việc phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn
được thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT, ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT, ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật; Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10/05/2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động do bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Tam Nông;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 09/8/2023 của Đoàn thẩm định Sở Y tế về việc cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông, gồm: 28 kỹ thuật, trong đó: 23 đúng tuyến và 05 vượt tuyến (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật ban hành kèm theo quyết định này là kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện tại đơn vị. Một kỹ thuật có thể được nhiều chuyên khoa, chuyên ngành thực hiện, nhưng trong quyết định này được sắp xếp ở chuyên khoa, chuyên ngành phù hợp nhất.

Điều 3. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế, chuyển tuyến và đề đơn vị phân đầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tam Nông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- TTKSTTHC&PVHCC;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Tùng Lâm

DANH MỤC KỸ THUẬT
Được thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông
(Kèm theo Quyết định số 1042/QĐ-SYT ngày 21/8/2023 của Sở Y tế)

1. Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 23 kỹ thuật

Stt	TT theo TT 21	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1	2		4			
				A	B	C	D
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
			A. TUẦN HOÀN				
1.		18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
			I. HÔ HẤP				
2.	310		Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
			P. CHỐNG ĐỘC				
3.	362		Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	x	x	x	
4.	366		Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	x	x	x	
5.	369		Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu	x	x	x	
6.	370		Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	x	x	x	
7.	380		Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	x	x	x	
			II. NỘI KHOA				
			Đ. TIÊU HÓA				
8.		254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	x	x	x	
			N. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				
9.	641		Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	x	x	x	
10.	642		Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	
			III. NHI KHOA				
			A. TUẦN HOÀN				
11.		41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
			XXIV. NỘI KHOA				
			I. TIM MẠCH – HÔ HẤP				
12.	4193		Đo độ bão hòa oxy máu qua da	x	x	x	x
			K. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG				

13.	4198		Test dưới da với thuốc	x	x	x	x
14.	4214		Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	x	x	x	x
			XXVIII. NGOẠI KHOA				
15.	4246		Tháo bột các loại	x	x	x	x
			XXIX. ĐIỆN QUANG				
16.	4252		Siêu âm tim thai qua thành bụng	x	x	x	
			XIV. MẮT				
			1. Nội khoa				
17.	288		Test lấy bì	x	x	x	x
18.	289		Test nội bì	x	x	x	x
19.	290		Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	x	x	x	x
20.	291		Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
			XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
			B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)				
21.		85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
22.		86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
			XXIII. HÓA SINH				
			G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
23.	234		Đường máu mao mạch	x	x	x	

2. Danh mục kỹ thuật vượt tuyển: 05 kỹ thuật

Stt	TT theo TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			3			
			A	B	C	D
		XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
1	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	x		
2	79	Kỹ thuật di động khớp	x	x		
3	80	Kỹ thuật di động mô mềm	x	x		
4	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	x	x		
		XXIV. VI SINH				
5	175	HIV khẳng định (*)	x	x		

Số: /QĐ-SYT

Đồng Tháp, ngày tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế, Thông tư Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT, ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế về việc Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật; Thông tư số 21/2017/TT-BYT, ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Bộ Y tế về việc sửa đổi bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn của Trung tâm Y tế huyện Tam Nông;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Đoàn thẩm định Sở Y tế về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật chuyên môn được thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông, gồm: 42 kỹ thuật đúng tuyến (*phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế và để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tam Nông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BHXH Tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Văn Ê

DANH MỤC KỸ THUẬT

Được triển khai thực hiện tại Trung tâm Y tế huyện Tam Nông
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày /9/2024 của Sở Y tế)

STT	TT theo TT 43	TT theo TT 21	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
	1		2	3			
				A	B	C	D
			II. NỘI KHOA				
			C. THẦN KINH				
1	145		Ghi điện não thường quy	x	x	x	
			VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN				
			A. KỸ THUẬT CHUNG				
2	7		Cấy chỉ	x	x	x	
			Đ. CẤY CHỈ				
3	228		Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	
4	230		Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	x	x	x	
5	232		Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x	x	x	
6	241		Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	
7	242		Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	
8	243		Cấy chỉ điều trị mất ngủ	x	x	x	
9	245		Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	
10	246		Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	
11	249		Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	x	x	x	
12	251		Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	
13	257		Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	x	x	x	
14	258		Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	x	x	x	
15	262		Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	x	x	x	
16	265		Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	
17	266		Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	
18	267		Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	
19	268		Cấy chỉ điều trị đau lưng	x	x	x	
			H. XOA BÓP BẮM HUYỆT				
20	389		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	x	x	x	x
21	390		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	x	x	x	x
22	391		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x	x	x	x
23	392		Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	x	x	x	x
24	396		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	x	x	x	x
25	397		Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	x	x	x	x
26	402		Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	x	x	x	x
27	408		Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x	x	x	x

28	412		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x	x	x	x
29	413		Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	x	x	x	x
30	414		Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x	x	x	x
31	419		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	x	x	x	x
32	425		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x	x	x	x
33	428		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
34	429		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	x	x	x	x
35	430		Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x	x	x	x
36	431		Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x	x	x	x
37	432		Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x	x	x	x
38	433		Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	x	x	x	x
39	483		Xoa bóp bấm huyết bằng tay	x	x	x	x
			XIII. PHỤ SẢN				
			C. SƠ SINH				
40	189		Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	x	x	x	
			E. PHÁ THAI				
41	239		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	x	x	x	
			XXIII. HOÁ SINH				
			G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC				
42		228	Định lượng CRP	x	x	x	